



Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

Mã số 311PH

SDS Phiên bản 1.0

Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-02-03

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI

Tên hoá học:	Chất XỬ LÝ
Tên gọi khác:	-
Mã sản phẩm:	311PH
Khuyến nghị và giới hạn sử dụng :	Xem bảng dữ liệu kỹ thuật.
Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp:	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. 0274-3790856-7-8 số fax : 0274-3791695
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp /fax:	0274-3790856-7-8 / 0274-3791695
Email của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:	morning@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

Phân loại nguy hại theo tính chất hoá học :	
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008	
Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.
Độc tính tiếp xúc cấp 4;H312	Có hại khi tiếp xúc với da.
Độc tính hít vào cấp 4;H332	Có hại nếu hít phải.
Gây kích ứng da cấp 2;H315	Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt cấp 2;H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nguy cơ gây đột biến cấp 2;H341	Nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền.
Ảnh hưởng sinh sản cấp 1;H360	Có thể ảnh hưởng tới khả năng sinh sản hoặc thai nhi
Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan tiếp xúc cụ thể cấp 1;H372	Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan mục tiêu cụ thể: (Không có sẵn)
Nội dung nhãn:	
Theo Quy định (EC) Số 1272/2008	

Hình đồ:

Ngon lửa



Dấu nguy hại



Nguy hại sức khỏe

Từ cảnh báo: Nguy hiểm**Cảnh báo nguy hại:**

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H312 Có hại khi tiếp xúc với da.

H315 Gây kích ứng da.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H332 Có hại nếu hít phải.

H341 Bị nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền.

H360 Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H372 Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại

Biện pháp phòng ngừa :**[Phòng ngừa]:**

P201 Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu r

P210 Tránh xa sức nóng / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Giữ bình chứa đóng kín.

P235 Giữ mát.

P240 Tiếp đất / tiếp đất thùng chứa và thiết bị chứa.

P241 Sử dụng chống cháy nổ điện / thông gió / ánh sáng / thiết bị.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.

P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / phun.

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý.

P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm nà

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.

P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

[Biện pháp]:

P301 + 310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá

P302 + 352 NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.

P303 + 361 + 353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Loại bỏ / Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước / vòi hoa sen.

P304+312 NẾU HÍT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P305 + 351 + 338 NẾU BAY VÀO TRONG MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ làm - tiếp tục rửa sạch.

P308+313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế.

P314 Nhận tư vấn / chú ý y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P321 Điều trị cụ thể (xem thông tin trên nhãn này).

P331 Không gây ới mưa

P333 + 313 Nếu xảy ra kích ứng da: Nhận tư vấn / chú ý y tế

P337 + 313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt trước khi sử dụng lại.

P363 Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng

P370 + 378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

[Lưu trữ]:

P403+235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát

P405 Đóng kín cửa phòng lưu trữ

[Xử lý]:

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà nước quy định.

Xem tài liệu kỹ thuật.

Nguy hiểm khác : Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB..

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP :

Tính chất hoá học:

Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú

Cyclohexanone	CAS No.: 108-94-1 EC No. Index No.:	45 - 55	Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan tiếp xúc cụ thể cấp 1;H372 Độc tính ăn vào cấp 4;H302 Độc tính ăn vào cấp 3;H311 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Gây kích ứng da cấp 2;H315 Nguy cơ gây đột biến cấp 2;H341 Chất lỏng hơi dễ cháy cấp 3;H226 Ảnh hưởng sinh sản cấp 2;H361	[1][2]
Dimethyl formamide	CAS No.: 68-12-2 EC No. Index No.:	20 - 30	Chất lỏng hơi dễ cháy cấp 3;H226 Độc tính ăn vào cấp 3;H311 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Ảnh hưởng sinh sản cấp 1;H360 Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan tiếp xúc cụ thể cấp 1;H372	[1][2]
Methyl ethyl ketone	CAS No.: 78-93-3 EC No. Index No.:	1 - 15	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	[1][2]
Ethyl acetate	CAS No.: 141-78-6 EC No. Index No.:	1 - 15	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319	[1][2]
Resin	CAS No.: 9009-54-5 EC No. Index No.:	1 - 5		

CLP³¹ tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trong đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

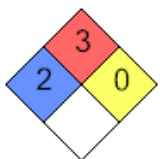
*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16...

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:	
Trường hợp chung : Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh	
Hít phải : Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.	
Dính vào da : Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.	
Dính vào mắt : Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế	
Nuốt phải : Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.	
Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:	
Triệu chứng chung : Nguy cơ khuyết tật sinh sản hoặc di truyền. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết	
Hít phải: Có hại nếu hít phải. Có thể gây hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở. (Không được EU CLP thông qua)	
Tiếp xúc mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng..	
Tiếp xúc với da: Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng da	
Ăn vào : Có thể có hại nếu nuốt phải. (Không được EU CLP thông qua)	
Phòng hộ của nhân viên cấp cứu: Sơ cứu nên được thực hiện ở khu vực an toàn với thiết bị bảo vệ cấp độ C.	
Ghi chú từ bác sĩ : Điều trị theo triệu chứng	

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy thích hợp:	Đánh giá nguy hại NFPA
Phương tiện dập tắt được khuyến cáo; bột chống cồn, CO2, bột, phun nước	
Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy:	Có hại sức khỏe(màu xanh da trời) :2
Phân hủy nguy hiểm: Nhiệt độ cao có thể tạo ra các chất độc hại như carbon monoxide và carbon dioxide.	
Tránh xa sức nóng / tia lửa / ngọn lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.	Nguy cơ hỏa hoạn

Giữ kín thùng chứa. Giữ mát. Tiếp đất/ thùng chứa và thiết bị tiếp nhận. Sử dụng điện / thông gió / đèn chống cháy nổ. Chỉ sử dụng các công cụ không gây ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện. Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / phun.	(màu đỏ) :3 Nguy cơ phản ứng (màu vàng) :0 Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng) :--
Phương pháp chữa cháy đặc biệt :	
Không có thông tin Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa: Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).	

6. . CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Phòng ngừa cá nhân : Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Phòng ngừa môi trường : Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước. Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Phương pháp làm sạch: Chảy ri ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học. Chảy ri nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

Xử lý : Tránh tiếp xúc với mắt. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]
Lưu trữ : Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng. Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp
Các thông số kiểm soát

Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Các quy định khác	
108-94-1 / Cyclohexanone	25 ppm TWA; 100 mg/m3 TWA	37.5 ppm 125 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 20 ppmSTEL: 50 ppm
				NIOSH	TWA 25 ppm (100 mg/m3) [skin]
141-78-6 / Ethyl acetate	400 ppm TWA; 1440 mg/m3 TWA	500 ppm 1440 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
				NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m3)
68-12-2 / Dimethyl formamide	10 ppm TWA; 30 mg/m3 TWA	15 ppm 45 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 10 ppm
				NIOSH	TWA 10 ppm (30 mg/m3) [skin]
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA	250 ppm 737.5 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppmSTEL: 100 ppm
				NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3)
9009-54-5 / Resin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin

Ingredient	BEI
108-94-1 / Cyclohexanone	Sau khi đi làm một tuần, nước tiểu có 1,2 cyclohexanediol 80mg/L (Nq, Sq); sau khi làm việc, nước tiểu chứa cyclohexanol 8mg/L (Nq, Sq)
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin có sẵn
68-12-2 / Dimethyl formamide	Sau khi làm việc, nước tiểu chứa methylformamide 15mg/L - N-acetyl-S-(N-methylcarbamoyl)cysteine 40mg/L (Sq) trong nước tiểu trong một tuần làm việc liên tục.
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	MEK trong nước tiểu sau khi làm việc là 2mg/L (Ns)
9009-54-5 / Resin	Không có thông tin có sẵn

Thiết bị bảo hộ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp:

Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc, họ phải sử dụng khẩu trang thích hợp, được chứng nhận.

Bảo vệ tay

Mang găng tay PVC hoặc cao su để tiếp xúc tối thiểu nhất với hóa chất
Mang găng tay được chứng nhận.

Bảo vệ mắt:

Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rửa mắt nơi làm việc

Bảo vệ da và cơ thể :

Tránh dính vào da.

Biện pháp vệ sinh:

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại..

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) : Dung dịch trong suốt	Mùi vị : Mùi dung môi hăng nồng
Trị số khúc giác: Không có thông tin	Điểm nóng chảy : Không có thông tin
Trị số pH : Không có thông tin	Điểm sôi/ giới hạn sôi: 56.9~153 °C
Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin	Điểm chớp cháy : – 6 °C Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp) : Đóng nắp.
Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin.	Giới hạn nổ: 1.1 % - 16.0 %
Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có thông tin.	Độ bay hơi: Nặng hơn không khí
Áp suất hơi: 2.7 ~ 173 mmHg	Độ hòa tan : Tan ít trong nước
Tỷ trọng : < 1 (H ₂ O=1)	Tỷ lệ bay hơi: Không có thông tin
Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước): Không có thông tin	Tính cháy nổ: Không có thông tin
Độ nhớt: Vui lòng tham khảo TDS	Tính oxy hoá : Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng: Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra
Tính ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường .
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt: Không có thông tin
Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.

Vật liệu cần tránh : Các tác nhân oxy hóa mạnh
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Carbon Dioxide, Carbon Monoxide.

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:		
Đường tiếp xúc	Loại	Triệu chứng
Độc tính cấp tính (da)	4	Có hại khi tiếp xúc với da.
Độc tính cấp tính (hít phải)	4	Có hại nếu hít phải.
Ăn mòn/kích ứng da	2	Gây kích ứng da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	2	Nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền.
Độc tính sinh sản	1	Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
Tiếp xúc lặp lại STOT	1	Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại Các cơ quan mục tiêu cụ thể: (Không khả dụng)

ĐỘC CẤP TÍNH					
Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Cyclohexanone - (108-94-1)	1,535.00, chuột cấp: 4	948.00, thỏ cấp: 3	Không có thông tin	Không có thông tin	8,000.00, chuột cấp: 4
Ethyl acetate - (141-78-6)	5,600.00 chuột cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	16,000.00 chuột cấp: NA
Dimethyl formamide - (68-12-2)	2,800.00, chuột cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	1,948.00, chuột cấp: 3
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	2,740.00, chuột cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Resin - (9009-54-5)	2,193.00, chuột cấp: 5	3,001.00, thỏ cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư			
Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị

108-94-1	Cyclohexanone	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không;
141-78-6	Ethyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: không; Nhóm 4: Không;
68-12-2	Dimethyl formamide	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: có; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không .Nhóm 4: Không;
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
9009-54-5	Resin	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không;
Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài: Nguy cơ khuyết tật sinh sản hoặc di truyền.			

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái				
Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu hóa học cụ thể.				
Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân hủy sinh học %
Cyclohexanone - (108-94-1)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Ethyl acetate - (141-78-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Dimethyl formamide - (68-12-2)	2,695.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Resin - (9009-54-5)	4,600.00, Fish	0.00, Daphnia magna	2,029.00 (96 hr), Algae	Dễ phân hủy sinh học
Tích tụ và chu kỳ phân rã:				

Chưa có dữ liệu về sản phẩm này.
Tích tụ sinh học : Không có thông tin
Phân bố trong đất, Koc : Không có thông tin
Những ảnh hưởng khác: Không có thông tin

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp xử lý chất thải: Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này.
--

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	DOT (vận chuyển trong nước)	IMO / IMDG (vận tải đường biển)	ICAO/IATA
Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)	UN1139	UN1139	UN1139
Tên vận chuyển UN	UN1139, Dung dịch phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc lớp phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như sơn lót xe, lót trống hoặc thùng), 3, II	UN1139, Dung dịch phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc lớp phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như sơn lót xe, lót trống hoặc thùng), 3, II	UN1139, Dung dịch phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc lớp phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như sơn lót xe, lót trống hoặc thùng), 3, II
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	DOT Hazard Class: 3	IMDG: 3 Sub Class: : Không áp dụng	Air class: 3
Nhóm đóng gói	II	II	II
Gây ô nhiễm đại dương (Có / Không) :	Không		
Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý	Không có thông tin.		

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Các quy định áp dụng :

Luật EU:

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 bổ sung Quy định (EC) Số 1907/2006 của Quốc Hội Châu Âu và của Hội Đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hoá chất (REACH).

Luật Taiwan :

Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về hóa chất Nguy Hiểm, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiềm Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Nguy Hiểm Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo	<p>1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về ghi nhãn và phân loại hóa chất GHS (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx)</p> <p>2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa)</p> <p>3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. (http://echa.europa.eu/)</p>
Đơn vị lập biểu	Tên : GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. / 0274-3790856-7-8
Người lập biểu	Chức vụ: Nghiên cứu viên Họ tên(ký tên) : Dương thị hải hậu
Ngày phát hành	2024-01-05
Ghi chú	<p>Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này dựa trên những gì được cho là chính xác, đáng tin cậy và chỉ dành cho mục đích thông tin. Greco không chịu trách nhiệm về bất kỳ kết quả nào thu được bởi những người mà phương pháp mà Greco không kiểm soát được</p> <p>Các cụm từ của bản đầy đủ có trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.</p> <p>H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy.</p> <p>H302 Có hại nếu nuốt phải.</p> <p>H311 Độc khi tiếp xúc với da.</p> <p>H315 Gây kích ứng da.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H331 Độc nếu hít phải.</p> <p>H341 Bị nghi ngờ gây ra khuyết tật di truyền.</p> <p>H360 Có thể gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.</p> <p>H361 Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.</p> <p>H372 Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p> <p>H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p>

Kết thúc tài liệu